B/c TBộ,
B/n chuyển: TTr Vụ KTXD, VLXD, VICT

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI CHÍNH - SỞ XÂY DỰNG

Số: 04 /CBLS-STC-SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 10 tháng 01 năm 2012

BỘ XÂY DỰNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 993
Ngày: 18/01/2012

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2011
để các đơn vị, tổ chức tham khảo trong quá trình xác định giá xây dựng công trình

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Liên Sở Tài chính, Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tại các khu vực trung tâm của tỉnh như sau:

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THỊ XÃ		THỊ TRẤN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
1	Xi măng Bình Dương:	đ/kg			Giá giao tại Nhà máy			
	- PCB30 (bao 50 kg)				1.327			
	- PCB40 (bao 50 kg)				1.418			
2	Xi măng Fico PCB 40 (bao 50 kg)	đ/kg	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545
3	Xi măng Hạ Long PCB 40 (bao 50 kg)	đ/kg	1.436	1.436	1.436	1.436	1.436	1.436
4	Xi măng Cẩm Phả PCB 40 (bao 50 kg)	đ/kg	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
5	Xi măng Công Thanh PCB 40 (bao 50 kg)	đ/kg	1.527	1.518	1.527	1.536	1.527	1.536
6	Xi măng Hà Tiên 1 PCB.40 (bao 50 kg)	đ/kg	1.673	1.673	1.673	1.691	1.682	1.700
7	Xi măng trắng (Malaysia) (bao 40 kg)	đ/kg	3.523	3.523	3.550	3.559	3.550	3.568
8	**Cát, đất, đá các loại có bảng phụ lục chi tiết kèm theo:**							
9	Đá rửa	đ/kg	909	909	955	1.000	955	1.000
10	Đá mài	đ/kg	2.000	2.000	2.045	2.091	2.045	2.091
11	Bột đá	đ/kg	1.182	1.182	1.227	1.273	1.227	1.273
12	Đá Núi Nhỏ đường bộ (M&C):	đ/tấn		Giá giao tại xí nghiệp đá Núi Nhỏ				
	- Đá 1 x 2			128.000				
	- Đá 0 x 4			81.000				
	- Đá 4 x 6			99.000				
	- Đá 5 x 7			97.000				
	- Đá hộc xanh			96.000				
13	Đá các loại của Cty CP Đầu tư Xây dựng 3-2:	đ/tấn		Giá giao tại mỏ Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An				
	- Đá 1 x 1 lưới 19			157.900				
	- Đá 1 x 2 loại 1			129.800				
	- Đá 4 x 6 loại 1			99.000				
	- Đá 0 x 4 xanh thuần			84.700				
	- Đá mi sàng lưới 10			95.800				

www.giaxaydung.vn

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THỊ XÃ		THỊ TRẤN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
	- Đá mi bụi			69.600				
14	Ngói lợp CPAC Monier (nhóm 1 màu):	đ/viên						
	- Ngói chính		11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364
	- Ngói nóc		21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818
	- Ngói ghép hai		27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
	- Ngói rìa		21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818
	- Ngói cuối rìa		27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
	- Ngói cuối nóc		31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818
	- Ngói cuối mái		31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818
	- Ngói ghép ba		38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182
	- Ngói ghép bốn		38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182
15	Gạch, ngói cao cấp (M&C), loại A1:	đ/viên		Giá giao tại Nhà máy				
	- Gạch 4 lỗ, gạch đinh 9 x 19			1.090,9				
	- Gạch 4 lỗ, gạch đinh 8 x 18			622,7				
	- Gạch Demi 8 x 18			311,4				
	- Ngói 22v/m^2 chống thấm			6.363,6				
	- Ngói bò			11.363,6				
16	Gạch Tuynel Bến Cát, loại A1	đ/viên		Giá giao tại Nhà máy				
	- Gạch ống và gạch đinh 8 x 18						609,1	
17	Gạch, ngói Nhị Hiệp, loại A1:	đ/viên		Giá giao tại Nhà máy				
	- Gạch ống, gạch đinh 9 x 19			1.118,2				
	- Gạch Demei 9 x 19			559,1				
	- Gạch ống, gạch đinh 8 x 18			650,0				
	- Gạch Demei 8 x 18			325,5				
	- Ngói 22v/m^2 - Ý chống thấm			6.454,5				
	- Ngói 22v/m^2 - Ý không chống thấm			6.000,0				
18	Gạch, ngói Tuynel Bình Phú:	đ/viên		Giá giao tại Nhà máy				
	- Gạch 4 lỗ và gạch đinh 8 x 18 loại A			590,9				
	- Gạch 4 lỗ và gạch đinh 8 x 18 loại B			572,7				
	- Gạch demi 8			295,5				
19	Gạch Tuynel Đông Hòa loại A	đ/viên			Giá giao tại nhà máy			
	- Gạch 4 lỗ 8 x 18 và gạch đinh 4 x 18				563,6			
	- Gạch Demi 8 x 9				281,8			
20	Gạch Tuynel BMC của Cty CP Vật liệu XD Bi Con Si	đ/viên						
	- Gạch 4 lỗ 8 x 8 x 18 loại A1		695	704,5	681,8	736	718	755
	- Gạch Demi 8 x 8 x 9 loại A		348	352,7	340,9	368	359	377
	- Gạch đinh 2 lỗ 4 x 8 x 18 loại A		695	704,5	681,8	736	718	755
21	Gạch bông gió Đồng Nai loại A1	đ/viên	5.559	5.491	5.318	5.559	5.600	5.600
22	Gạch men (20 x 25)cm Thanh Thanh loại A	đ/viên	3.182	3.182	3.273	3.318	3.273	3.364

www.giaxaydung.vn

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THỊ XÃ		THỊ TRẤN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
23	Gạch block Vinamine của Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Khoáng sản Vinaconex:							
	- Vina - 75 (90 x 190 x 390) mm	đ/viên	5.909	5.909	-	-	-	-
	- Vina - 75 (190 x 190 x 390) mm	đ/viên	10.909	10.909	-	-	-	-
24	Gạch TAICERA loại 1:							
	Gạch men:	đ/m^2						
	- Ốp tường (25 x 40)cm		101.926	101.926	101.926	101.926	101.926	101.926
	- Lát nền (25 x 25)cm		101.555	101.555	101.555	101.555	101.555	101.555
	Đá thạch anh:							
	- (30 x 30)cm hạt mè (thùng 11viên)	đ/th	105.284	105.284	105.284	105.284	105.284	105.284
	- (30 x 30)cm giả cổ, phủ men (thùng 11viên)	"	117.284	117.284	117.284	117.284	117.284	117.284
	- (40 x 40)cm hạt mè	đ/m^2	112.324	112.324	112.324	112.324	112.324	112.324
	- (40 x 40)cm giả cổ	"	134.324	134.324	134.324	134.324	134.324	134.324
	- (40 x 40)cm phủ men	"	112.324	112.324	112.324	112.324	112.324	112.324
	- (60 x 29,8)cm & (60 x 60)cm giả cổ, phủ men	"	183.255	183.255	183.255	183.255	183.255	183.255
	- (60 x 29,8)cm & (60 x 60)cm phủ men mài mềm	"	218.553	218.553	218.553	218.553	218.553	218.553
	Đá thạch anh bóng kiếng:	đ/m^2						
	- (60 x 60)cm phân bổ nhiều ống		156.255	156.255	156.255	156.255	156.255	156.255
	- (60 x 60)cm siêu bóng kiếng in thấm, phân bổ nhiều ống		165.255	165.255	165.255	165.255	165.255	165.255
	- (80 x 80)cm siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh		257.112	257.112	257.112	257.112	257.112	257.112
	- (80 x 80)cm siêu bóng kiếng in thấm, phân bổ nhiều ống		132.203	132.203	132.203	132.203	132.203	132.203
	Gạch cầu thang:	đ/viên						
	- Đá bóng kiếng PL 600 x 298		47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727
	- Đá bóng kiếng PL 800 x 298		82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727
25	Gạch gốm cao cấp (lót vĩa hè) hiệu Phước Nguyên Thành II	đ/viên						
	- Gạch chữ I (160 x 190 x 30)mm		6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
	- Gạch vuông (200 x 200 x 30)mm		7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
26	Gạch bông địa phương loại 1	đ/viên	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273
27	Gạch tàu 30 x 30 loại 1	đ/viên	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182
28	Vôi cục	đ/kg	2.500	2.500	2.500	3.000	2.500	3.000
29	A dao	đ/kg	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
30	Bột màu nội	đ/kg	31.818	31.818	32.273	32.727	32.273	32.727
31	Sơn màu Bạch Tuyết	đ/kg	71.818	71.818	72.273	72.727	72.273	72.727
32	Sơn chống sét Bạch Tuyết	đ/kg	60.000	60.000	60.455	60.909	60.455	60.909
33	Sơn hiệu TERRACO:	đ/kg						
	- Bột Mastic (40 kg/bao) dùng cho							
	Ngoại thất - MAXIMIX - EXT		4.813	4.813	4.813	4.813	4.813	4.813
	Nội thất - MAXIMIX - INT		3.850	3.850	3.850	3.850	3.850	3.850

www.giaxaydung.vn

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THỊ XÃ		THỊ TRẤN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
	- Sơn nước ngoại thất							
	TERRASHIELD (25kg/thùng)		39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
	MAXILUX (25kg/thùng)		30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800
	VICOAT SUPER (22kg/thùng)		95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
	- Sơn nội thất (25kg/thùng)							
	TERRAMATT		14.080	14.080	14.080	14.080	14.080	14.080
	CONTRACT		16.720	16.720	16.720	16.720	16.720	16.720
	TERRALAST		24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200
	- Sơn gai (25kg/thùng) - TERRACOAT STANDARD		31.944	31.944	31.944	31.944	31.944	31.944
	- Sơn lót (18kg/th) - PENETRATING PRIMER (Trắng)		30.922	30.922	30.922	30.922	30.922	30.922
	- Sơn chống thấm (20kg/thùng) - FLEXICOAT		46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200
	- Sơn chống thấm hai thành phần							
	WEATHERCOAT POWDER GREY (20kg/bao)		4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
	WEATHERCOAT RESIN (20kg/thùng)		77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
34	Sơn hiệu SPEC:							
	Bột trét: Filler Int & Ext	đ/kg	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
	Sơn lót:	đ/kg						
	- Alkali Lock (18 lít/thùng)		68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182
	- Alkali Primer For Int (18 lít/thùng)		47.980	47.980	47.980	47.980	47.980	47.980
	Sơn trong:	đ/kg						
	- Fast Int (18 lít/thùng)		31.313	31.313	31.313	31.313	31.313	31.313
	- Easy wash (18 lít/thùng)		46.970	46.970	46.970	46.970	46.970	46.970
	Sơn ngoài:	đ/kg						
	- Lăn trong, ngoài, có độ bóng Satin thường		91.892	91.892	91.892	91.892	91.892	91.892
	- Lăn trong, ngoài, có độ bóng Satin đ.biệt		97.297	97.297	97.297	97.297	97.297	97.297
	- Bóng mờ All Exterior màu thường		70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455
	- Bóng mờ All Exterior màu đặc biệt		75.253	75.253	75.253	75.253	75.253	75.253
	- Fast Exterior màu thường		46.465	46.465	46.465	46.465	46.465	46.465
	- Fast Exterior màu đặc biệt		52.525	52.525	52.525	52.525	52.525	52.525
	- Chống bám bẩn Hi-Antistain (4,75 lít/thùng)		132.057	132.057	132.057	132.057	132.057	132.057
	- Super Fixx (Chống thấm pha xi măng)		65.656	65.656	65.656	65.656	65.656	65.656
35	Sơn hiệu MYKOLOR:							
	Bột trét: Putty Int & Ext	đ/kg	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909
	Sơn lót:	đ/kg						
	- Alkaliseal (18 lít/thùng)		75.757	75.757	75.757	75.757	75.757	75.757
	- Alkaliseal for int(18 lít/thùng)		55.555	55.555	55.555	55.555	55.555	55.555
	Sơn trong:	đ/kg						
	- Special Ilka (18 lít/thùng)		34.848	34.848	34.848	34.848	34.848	34.848
	- Classic Finish, Celling Finish (18 lít/thùng)		41.919	41.919	41.919	41.919	41.919	41.919

www.giaxaydung.vn

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THỊ XÃ		THỊ TRẤN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
	Sơn ngoài:	đ/kg						
	- Simigloss Finish màu thường (4,75 lít/thùng)		114.833	114.833	114.833	114.833	114.833	114.833
	- Simigloss Finish màu đặc biệt (4,75 lít/thùng)		124.402	124.402	124.402	124.402	124.402	124.402
	- Ultra Finish màu thường (4,75 lít/thùng)		152.153	152.153	152.153	152.153	152.153	152.153
	- Ultra Finish màu đặc biệt (4,75 lít/thùng)		168.421	168.421	168.421	168.421	168.421	168.421
36	Kính trắng 5 ly liên doanh Việt Nhật	đ/m^2	136.364	136.364	138.182	139.091	138.182	140.909
37	Kính màu 5 ly liên doanh Việt Nhật	đ/m^2	200.000	200.000	201.818	202.727	201.818	204.545
38	Thiết bị vệ sinh Thiên Thanh (màu trắng), loại AA:							
	Cầu Cao, thùng nước:	ngđ/bộ						
	Bộ cầu dài Ruby (Nắp nhựa, P.kiện gạt T.Thanh)		836,360	836,360	836,360	836,360	836,360	836,360
	Bộ cầu dài Pisa (Nắp nhựa, P.kiện 2 nhấn ngoại)		1.009,09	1.009,09	1.009,09	1.009,09	1.009,09	1.009,09
	Bộ chậu rửa mặt (chỉ tính phần sứ):	đ/cái						
	Chậu tròn 35		254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545
	Chân chậu treo 35		245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455
	Bồn tiểu 15 (chỉ tính phần sứ):	đ/cái	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636
39	Ống nhựa Tân Tiến:	đ/m						
	đk 21 x 1,6 mm		6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150
	đk 27 x 1,8 mm		8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750
	đk 34 x 2,0 mm		12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250
	đk 42 x 2,1 mm		16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350
	đk 42 x 3,5 mm		26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
	đk 49 x 2,4 mm		21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350
	đk 60 x 2,5 mm		28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100
	đk 60 x 3,0 mm		33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600
	đk 90 x 2,9 mm		48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750
	đk 90 x 4,3 mm		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300
	đk 114 x 4,9 mm		103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600
	đk 114 x 7,0 mm		152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700
	đk 168 x 4,3 mm		135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700
	đk 168 x 7,0 mm		219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400
	đk 220 x 5,1 mm		210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100
	đk 220 x 8,7 mm		352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500
40	Ống nhựa Sam Phú:	đ/m						
	đk 21 x 1,6 mm		5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
	đk 27 x 1,8 mm		7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
	đk 34 x 2,0 mm		10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909
	đk 42 x 2,1 mm		14.818	14.818	14.818	14.818	14.818	14.818
	đk 49 x 2,4 mm		19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364
	đk 60 x 2,8 mm		28.091	28.091	28.091	28.091	28.091	28.091

www.giaxaydung.vn

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THỊ XÃ		THỊ TRẤN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
	đk 90 x 2,9 mm		43.818	43.818	43.818	43.818	43.818	43.818
	đk 90 x 3,8 mm		56.773	56.773	56.773	56.773	56.773	56.773
	đk 110 x 3,2 mm		60.273	60.273	60.273	60.273	60.273	60.273
	đk 114 x 3,2 mm		61.409	61.409	61.409	61.409	61.409	61.409
	đk 114 x 5,0 mm		93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636
	đk 140 x 4,1 mm		98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182
	đk 140 x 6,7 mm		156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045
	đk 168 x 4,3 mm		120.909	120.909	120.909	120.909	120.909	120.909
	đk 168 x 7,3 mm		205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000
41	Ống nhựa Tiền Phong:	đ/m						
*	Ống nhựa u.PVC:							
	đk 21 x 1,6 mm		6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150
	đk 27 x 1,8 mm		8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750
	đk 34 x 2,0 mm		12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
	đk 42 x 2,1 mm		16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
	đk 49 x 2,4 mm		21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
	đk 60 x 2,8 mm		31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100
	đk 90 x 2,9 mm		48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600
	đk 114 x 3,2 mm		68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400
	đk 168 x 4,3 mm		134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900
*	Ống nhựa HDPE - PE100 loại PN 12,5:							
	đk 25 x 2,0 mm		9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
	đk 32 x 2,4 mm		16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
	đk 40 x 3,0 mm		24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
	đk 50 x 3,7 mm		37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091
*	Ống nhựa PP - R loại PN 20:							
	đk 20 x 3,4 mm		23.818	23.818	23.818	23.818	23.818	23.818
	đk 25 x 4,2 mm		42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
	đk 32 x 5,4 mm		58.909	58.909	58.909	58.909	58.909	58.909
42	Cống bê tông ly tâm - Giá giao tại xưởng sản xuất Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2 (Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương):							
*	**Cống vỉa hè VH:**							
	- đk 300, L = 4000 mm	đ/m		186.475				
	- đk 400, L = 4000 mm	"		225.475				
	- đk 500, L = 4000 mm	"		270.050				
	- đk 600, L = 4000 mm	"		304.050				
	- đk 800, L = 4000 mm	"		486.950				
	- đk 1000, L = 4000 mm	"		710.350				
	- đk 1200, L = 3000 mm	ngđ/m		1.273				

www.giaxaydung.vn

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THỊ XÃ		THỊ TRẤN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
	- đk 1500, L = 3000 mm	"		1.796				
	- đk 1800, L = 3000 mm	"		2.299				
	- đk 2000, L = 3000 mm	"		2.614				
*	**Cống chịu lực H30:**							
	- đk 300, L = 4000 mm	đ/m		218.450				
	- đk 400, L = 4000 mm	"		267.850				
	- đk 500, L = 4000 mm	"		376.200				
	- đk 600, L = 4000 mm	"		474.700				
	- đk 800, L = 4000 mm	"		702.350				
	- đk 1000, L = 4000 mm	"		991.175				
	- đk 1200, L = 3000 mm	ngđ/m		1.730				
	- đk 1500, L = 3000 mm	"		2.365				
	- đk 1800, L = 3000 mm	"		3.431				
	- đk 2000, L = 3000 mm	"		3.913				
43	Cống hộp (dài x rộng x cao) mm - Giá giao tại xưởng sản xuất Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2 (Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương):							
	- 1000 x 1000 x 1200 mm	ngđ/cái		3.703,4				
	- 1200 x 1200 x 1200 mm	"		4.442,6				
	- 1600 x 1600 x 1200 mm	"		6.308,0				
	- 1600 x 2000 x 1200 mm	"		7.637,1				
	- 2000 x 2000 x 1200 mm	"		9.795,4				
	- 2500 x 2500 x 1200 mm	"		14.035,1				
	- 3000 x 3000 x 1200 mm	"		18.735,4				
44	Máy lạnh loại 2 khối:	tr.đ/cái						
	- LG 1 HP		4,818	4,818	4,864	4,909	4,864	4,909
	- LG 1,5 HP		6,182	6,182	6,236	6,282	6,236	6,282
	- LG 2HP		9,636	9,636	9,682	9,727	9,682	9,727
	- Reetech 1 HP		4,364	4,364	4,409	4,455	4,409	4,455
	- Reetech 1,5 HP		5,818	5,818	5,864	5,909	5,864	5,909
	- Reetech 2 HP		8,727	8,727	8,782	8,827	8,782	8,827
45	Quạt trần Mỹ Phong (bao gồm hộp số bấm)	đ/bộ	727.273	727.273	736.364	740.909	736.364	745.455
46	Dây điện đơn cứng lõi đồng bọc nhựa PVC (Cadivi):	đ/m						
	11,7/10		2.820	2.820	2.820	2.820	2.820	2.820
	16/10		5.040	5.040	5.040	5.040	5.040	5.040
	20/10		7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650
	30/10		16.930	16.930	16.930	16.930	16.930	16.930
47	Đèn, máng đèn và phụ kiện đèn hiệu Paragon:							
	Máng đèn các loại (đã bao gồm tăng phô, chuột) (2 bóng x 1,2m):	đ/cái						
	- Loại lắp âm trần, chóa nhôm phản quang cao cấp PRA23		667.273	667.273	667.273	667.273	667.273	667.273

www.giaxaydung.vn

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THỊ XÃ		THỊ TRẤN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
	- Loại lắp âm trần, có vòm nhôm phản quang ở lưng bóng PRFE236		837.273	837.273	837.273	837.273	837.273	837.273
	- Loại lắp nổi, chóa nhôm cao cấp PSFA236		667.273	667.273	667.273	667.273	667.273	667.273
	- Loại lắp nổi, thanh ngang bằng nhôm sọc, thanh dọc bằng Inox PSFD236		482.727	482.727	482.727	482.727	482.727	482.727
	- Công nghiệp có vòm bằng nhôm phản quang cao cấp PIFC236		378.182	378.182	378.182	378.182	378.182	378.182
	- Công nghiệp có vòm bằng thép sơn tĩnh điện PIFE236		296.364	296.364	296.364	296.364	296.364	296.364
	- Loại siêu mỏng, có mặt hình xương cá PCFB136 (1 bóng x 1,2m)		225.455	225.455	225.455	225.455	225.455	225.455
	- Loại siêu mỏng, có mặt hình xương cá PCFB236 (2 bóng x 1,2m)		350.909	350.909	350.909	350.909	350.909	350.909
	- Loại chống thấm (loại A) PIFH236		797.273	797.273	797.273	797.273	797.273	797.273
	- Loại chống nổ BPY 2*40W (bao gồm tăng phô, bóng, chuột)	ngđ/cái	2.068	2.068	2.068	2.068	2.068	2.068
	Đèn các loại:	đ/bộ						
	- Đèn downlight gắn nổi PSDA115E27		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
	- Đèn downlight gắn âm PRDA115E27		75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455
	- Đèn pha sử dụng ngoài trời, IP 65 POLA25065		532.727	532.727	532.727	532.727	532.727	532.727
	- Đèn Exit gắn tường 2 mặt PEXB28SC		887.273	887.273	887.273	887.273	887.273	887.273
	- Đèn cao áp chóa nhôm có mặt kiếng PHBF420AL	ngđ/bộ	1.271	1.271	1.271	1.271	1.271	1.271
	Phụ kiện các loại:	đ/cái						
	- Tăng phô đèn huỳnh quang PABA36/40		64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545
	- Chuột đèn PASS10		6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364
48	Tấm trần nhựa khổ 18,3 cm loại 1	đ/m						
	- Hiệu HAOMEI		6.818	6.818	6.909	7.000	6.909	7.000
	- Việt Nam (Liên Thành, Trường Thịnh, Sơn Tùng)		5.455	5.455	5.545	5.636	5.545	5.636
49	Hệ trần và vách ngăn thạch cao của Công ty TNHH Lafarge Boral Gypsum VN.							
*	**Hệ trần Lagyp:**							
	Trần nổi, KT (605 x 605) mm: Tấm thạch cao tiêu chuẩn Lagyp dày 9 mm và khung trần nổi Lagyp Firelock Tee	đ/m^2	95.000	95.000	95.000	97.000	95.000	97.000
	Trần nổi, KT (605 x 605) mm: Tấm thạch cao chống ẩm Lagyp dày 9 mm và khung trần nổi Lagyp Firelock Tee	đ/m^2	105.000	105.000	105.000	107.000	105.000	107.000
	Trần chìm: Tấm thạch cao tiêu chuẩn Lagyp dày 9 mm và khung Lagyp PT Ceil mạ kẽm dày 0,32 mm	đ/m^2	80.000	80.000	80.000	82.000	80.000	82.000
	Trần chìm: Tấm thạch cao chống ẩm Lagyp dày 9 mm và khung Lagyp PT Ceil mạ kẽm dày 0,32 mm	đ/m^2	90.000	90.000	90.000	92.000	90.000	92.000
	Trần chìm: Tấm thạch cao tiêu chuẩn Lagyp dày 9 mm và khung Lagyp SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0,5 mm, sử dụng phụ kiện và hệ treo Lagyp, xử lý mối nối bằng bột Easy Joint 90	đ/m^2	135.000	135.000	135.000	137.000	135.000	137.000
	Trần chìm: Tấm thạch cao chống ẩm Lagyp dày 9 mm và khung Lagyp SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0,5 mm, sử dụng phụ kiện và hệ treo Lagyp, xử lý mối nối bằng bột Easy Joint 90	đ/m^2	145.000	145.000	145.000	147.000	145.000	147.000

www.giaxaydung.vn

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THỊ XÃ		THỊ TRẤN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
	- Trần chìm: Tấm thạch cao tiêu chuẩn Lagyp dày 9 mm và hệ khung XtraFlex: thanh chính XtraFlex dày 0,65 mm, thanh phụ XtraCeil dày 0,35 mm	đ/m^2	100.000	100.000	100.000	102.000	100.000	102.000
	- Trần chìm: Tấm thạch cao tiêu chuẩn Lagyp dày 9 mm và hệ khung SupraFlex: thanh chính SupraFlex dày 0,8 mm, thanh phụ SupraCeil dày 0,5 mm	đ/m^2	135.000	135.000	135.000	137.000	135.000	137.000
*	**Vách ngăn Lagyp:**							
	Tấm thạch cao tiêu chuẩn Lagyp dày 12,5 mm và khung Lagyp PT Wall 64/66 mạ kẽm dày 0,42 mm	đ/m^2	190.000	190.000	190.000	192.000	190.000	192.000
	Tấm thạch cao chống ẩm Lagyp dày 12,5 mm và khung Lagyp PT Wall 64/66 mạ kẽm dày 0,42 mm	đ/m^2	235.000	235.000	235.000	237.000	235.000	237.000
	Tấm thạch cao tiêu chuẩn Lagyp dày 12,5 mm và khung Lagyp SupraWall mạ nhôm kẽm dày 0,5 mm	đ/m^2	240.000	240.000	240.000	242.000	240.000	242.000
	Tấm thạch cao chống ẩm Lagyp dày 12,5 mm và khung Lagyp SupraWall mạ nhôm kẽm dày 0,5 mm	đ/m^2	285.000	285.000	285.000	287.000	285.000	287.000
50	Tôn lạnh 4 dem, k 1,07 m	đ/m	81.000	81.000	82.000	83.000	82.000	83.000
51	Tôn lạnh 5 dem, khổ 1,07 m	đ/m	98.000	98.000	99.000	100.000	99.000	100.000
52	Tôn kẽm sóng vuông khổ 1,07 m	đ/m						
	- Dày 3,5 dem		67.000	67.000	68.000	69.000	68.000	70.000
	- Dày 4 dem		72.000	72.000	73.000	74.000	73.000	74.000
53	Tôn giả ngói 4 dem khổ 1,07 m (đỏ đậm)	đ/m	96.000	96.000	97.000	98.000	97.000	99.000
54	Tôn giả ngói 4,5 dem khổ 1,07 m (đỏ đậm)	đ/m	105.000	105.000	106.000	107.000	106.000	108.000
55	Tôn lạnh ZACS® AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông 9 sóng khổ 1,07 m	đ/m						
	- Dày 2,6 dem		68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
	- Dày 2,8 dem		71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000
	- Dày 3,0 dem		77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
	- Dày 3,2 dem		83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000
	- Dày 3,5 dem		88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
	- Dày 3,8 dem		95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
	- Dày 4,0 dem		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	- Dày 4,2 dem		106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000
	- Dày 4,5 dem		113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000
56	Tôn lạnh ZACS® AZ70 mạ nhôm kẽm sóng đũa 11 sóng **(làm trần)**, khổ 0,78 m	đ/m						
	- Dày 2,2 dem (Resin xanh lam)		45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
57	Tôn lạnh ZACS® AZ70 mạ nhôm kẽm sóng vuông 9 sóng, khổ 1,07 m	đ/m						
	- Dày 2,5 dem		64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000
	- Dày 2,7 dem		68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
	- Dày 2,9 dem		72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
	- Dày 3,1 dem		78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
	- Dày 3,4 dem		85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
	- Dày 3,7 dem		89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000

www.giaxaydung.vn

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THỊ XÃ		THỊ TRẤN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
	- Dày 3,9 dem		94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
	- Dày 4,1 dem		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	- Dày 4,4 dem		106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000
58	Tôn lạnh màu P-ZACS® VN mạ nhôm kẽm và mạ màu sóng vuông 9 sóng, khổ 1,07 m	đ/m						
	- Dày 2,6 dem		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
	- Dày 2,8 dem		75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
	- Dày 3,0 dem		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
	- Dày 3,5 dem		95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
	- Dày 3,8 dem		101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
	- Dày 4,0 dem		106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000
	- Dày 4,2 dem		112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000
	- Dày 4,5 dem		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
59	Tôn lạnh màu P-ZACS® SUPER mạ nhôm kẽm và mạ màu sóng vuông 9 sóng, khổ 1,07 m	đ/m						
	- Dày 4,0 dem		112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000
	- Dày 4,3 dem		119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
	- Dày 4,5 dem		126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
	- Dày 4,8 dem		135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
60	Ván ép 1 m x 2 m, 4 ly	đ/tấm						
	- BC		42.727	42.727	43.636	44.091	43.636	44.545
	- CD		38.182	38.182	39.091	39.545	39.091	40.000
61	Gỗ xẻ nhóm 4 (Gỗ Dầu) dài >= 3,5 m, đủ mực	tr.đ/m^3	7,00	7,00	7,05	6,82	6,82	6,82
62	Gỗ cop-pha (tạp) dài >= 3,5 m	tr.đ/m^3	4,09	4,09	4,14	3,91	3,91	3,82
63	Cừ tràm đk từ 80 - 100 mm và dài từ 4 m trở lên	đ/cây	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
64	Cừ tràm đk từ 100 - 120 mm và dài từ 4,5 m trở lên	đ/cây	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
65	Cừ dừa đk từ 400 - 450 mm và dài từ 8 m trở lên	đ/m		50.000				
66	Thảm đá P8/2,0 - 3,1 mm (hộp) Kim Phú Gabions	ng.đ/h						
	- 2 x 1 x 0,23 m		331,82	331,82	331,82	331,82	331,82	331,82
	- 5 x 2 x 0,23 m		1.480,91	1.480,91	1.480,91	1.480,91	1.480,91	1.480,91
	- 6 x 2 x 0,23 m		1.771,82	1.771,82	1.771,82	1.771,82	1.771,82	1.771,82
67	Thảm đá P8/2,2 - 3,3 mm (hộp) Kim Phú Gabions	ng.đ/h						
	- 6 x 2 x 0,30 m		1.879,09	1.879,09	1.879,09	1.879,09	1.879,09	1.879,09
68	Rọ đá P8/2,7 - 3,8 mm (hộp) Kim Phú Gabions	ng.đ/h						
	- 2 x 1 x 0,5 m		443,64	443,64	443,64	443,64	443,64	443,64
	- 4 x 2 x 0,5 m		1.477,27	1.477,27	1.477,27	1.477,27	1.477,27	1.477,27
	- 4 x 1 x 1 m		1.240,91	1.240,91	1.240,91	1.240,91	1.240,91	1.240,91
69	Thép Miền Nam:	đ/kg	Giá bán thông báo từ Công ty Thép Miền Nam					
	- Thép cuộn D 6 mm CT3		17.170	17.170	17.190	17.210	17.190	17.220
	- Thép cuộn D 8 mm CT3		17.120	17.120	17.140	17.160	17.140	17.170
	- Thép cuộn D 10 mm CT3		17.410	17.410	17.430	17.450	17.430	17.460

www.giaxaydung.vn

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THỊ XÃ		THỊ TRẤN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
	- Thép cây D 10 mm, gân (SD390)		17.420	17.420	17.440	17.460	17.440	17.470
	- Thép cây D 12 mm đến D32 mm, gân (SD390)		17.270	17.270	17.290	17.310	17.290	17.320
70	Thép POMINA	đ/kg	Giá bán thông báo từ Công ty Thép Việt					
	- Thép cuộn D 6 mm CT3		17.070	17.070	17.090	17.100	17.090	17.110
	- Thép cuộn D 8 mm CT3		17.070	17.070	17.090	17.100	17.090	17.110
	- Thép cuộn D 10 mm CT3		17.190	17.190	17.200	17.220	17.200	17.230
	- Thép cây vằn D 10 mm (SD390)		17.020	17.020	17.040	17.050	17.040	17.060
	- Thép cây vằn D 12 mm đến D 32 mm (SD390)		16.870	16.870	16.890	16.900	16.890	16.910
71	Đinh	đ/kg	18.180	18.180	18.180	18.180	18.180	18.180
	Đinh Hàn Quốc	đ/kg	20.910	20.910	20.910	20.910	20.910	20.910
71	Dây kẽm	đ/kg	18.180	18.180	18.180	18.180	18.180	18.180
73	Que hàn	đ/kg	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
74	Cửa sắt có khung bao	đ/m^2	545.000	545.000	545.000	545.000	545.000	545.000
75	Cửa sổ sắt có khung bao	đ/m^2	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000
76	Cửa nhựa có khung bao (0,75 x 1,95) m + khóa tay nắm tròn, công nghệ Đài Loan	đ/bộ	227.000	227.000	236.000	241.000	236.000	245.000
77	Cửa nhựa có khung bao (0,75 x 1,95) m + khóa tay nắm tròn, công nghệ Đài Loan	đ/bộ	364.000	364.000	373.000	377.000	373.000	382.000
78	Cửa sổ nhựa Châu Âu:							
*	**Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn EURO WINDOW:**	đ/m^2	Giá bán tại nơi sản xuất					
	Hộp kính: kính trắng an toàn 6,38mm-11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm), kích thước 1,5 x 1m		1.472.378					
	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật 5mm, kích thước 1 x 1m		2.332.760					
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước 1,4 x 1,4m. Phụ kiện kim khí (PKKK) hãng Vita		2.794.336					
	Cửa sổ 2 cánh, mở quay - lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật), kính trắng Việt Nhật 5mm. PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền-hãng GU Unijet; kích thước 1,4 x 1,4m		4.596.005					
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm-hãng ROTO, thanh hạn định-hãng GU; kích thước 0,6 x 1,4m		5.514.254					
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề hãng-GU Unijet; kích thước 0,6 x 1,4m		5.806.551					
	Cửa đi ban công, 1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, panô thanh. PKK: thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề-hãng ROTO, ổ khóa-hãng Winkhaus; kích thước 0,9 x 2,2m		5.871.012					

www.giaxaydung.vn

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THỊ XÃ		THỊ TRẤN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
	Cửa đi ban công, 2 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt Nhật 5mm, panô thanh. PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -hãng Roto, ổ khóa-hãng Winkhaus; chốt liền Seigeinia Aubi, kích thước 1,4 x 2,2m		6.065.749					
	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm. PKKK: thanh chốt đa điểm, con lăn, tay nắm-hãng GU, ổ khóa-hãng Winkhaus; kích thước 1,6 x 2,2m		3.785.179					
*	**Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn ASIA WINDOW:**	đ/m^2	Giá bán tại nơi sản xuất					
	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước 1 x 1m		2.158.900					
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt. PKKK: khóa bấm GQ; kích thước 1,4 x 1,4m		2.560.111					
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm. PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định-hãng GQ; kích thước 0,6 x 1,4m		4.056.204					
	Cửa sổ 1 cánh, mở quay - lật vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm. PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm-hãng GQ, kích thước 0,6 x 1,4m		4.285.467					
	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt Nhật 5mm và Panô thanh. PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm-GQ, bản lề 3D, ổ khóa-hãng Vita; kích thước 0,9 x 2,2m		3.982.447					
	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm và Panô thanh. PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời-GQ, bản lề 3D, ổ khóa-hãng Vita; kích thước 1,4 x 2,2m		4.200.044					
	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm. PKKK: thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm-hãng GQ, ổ khóa-Winkhaus; kích thước 1,6 x 2,2m		2.627.715					
*	**Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn VIET WINDOW:**	đ/m^2	Giá bán tại nơi sản xuất					
	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước 1 x 1m		1.791.490					
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm. PKKK: khóa bấm-hãng GQ; kích thước 1,4 x 1,4m		2.142.734					
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm. PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, thanh hạn định-hãng GQ; kích thước 0,6 x 1,4m		3.685.855					
	Cửa sổ 1 cánh, mở quay - lật vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm. PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hãng GQ; kích thước 0,6 x 1,4m		3.953.329					
	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm và panô thanh. PKKK GQ: thanh chốt đa điểm, tay nắm-GQ, bản lề 2D, ổ khóa-hãng Vita; kích thước 0,9 x 2,2m		3.597.408					

www.giaxaydung.vn

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THỊ XÃ		THỊ TRẤN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm và panô thanh. PKKK GQ: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời-hãng GQ, bản lề, ổ khóa-hãng Vita; kích thước 1,4 x 2,2m		4.009.175					
	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm. PKKK: thanh chốt đa điểm, con lăn, tay nắm-hãng GQ, ổ khóa Winkhaus; kích thước 1,6 x 2,2m		2.213.276					
79	Củi đốt	đ/kg	1.818	1.818	1.636	1.636	1.636	1.636
80	Xăng ô tô RON 95	đ/lít	19.455	19.455	19.455	19.455	19.455	19.455
	Xăng ô tô RON 92	"	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
81	Dầu DO 0,05S	"	18.591	18.591	18.591	18.591	18.591	18.591
	Dầu DO 0,25S	"	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545
82	Dầu hỏa	"	18.391	18.391	18.391	18.391	18.391	18.391
83	Nhớt máy	"	48.209	48.209	48.209	48.209	48.209	48.209
84	Nhựa đường shell 60/70 Singapore	đ/kg	15.973	15.973	16.000	16.018	16.000	16.027
85	Liên doanh nhà máy nhựa đường M.T.T	đ/kg			Giá giao tại nhà máy (tại khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương) (chưa tính bao bì).			
	- Nhựa đường phân tách nhanh CRS - 1			12.500				
	- Nhựa đường phân tách nhanh CRS - 2			13.000				
	- Nhựa đường phân tách chậm CSS - 1h			13.500				
	- Nhựa đường lỏng MC70			23.000				
	- Nhựa đường đặc nóng 60/70			13.000				
86	Thép tấm, lá:	đ/kg						
	- 0,5 - 0,6 ly		18.570	18.570	18.590	18.610	18.590	18.620
	- 0,8 - 1,5 ly		18.270	18.270	18.290	18.310	18.290	18.320
	- 2ly - 3 ly		16.360	16.360	16.380	16.400	16.380	16.410
	- 4 ly - 6 ly		15.910	15.910	15.930	15.950	15.930	15.950
87	Thép hình	đ/kg	17.150	17.150	17.170	17.190	17.170	17.200
88	Sản phẩm gang cầu của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thiên Phát:							
	Bộ khung vuông dương (900 x 900) mm và nắp hố ga tròn phi 650 mm	ngđ/bộ						
	Loại tải trọng 12,5 tấn		4.200,00	4.200,00	4.200,00	4.200,00	4.200,00	4.200,00
	Loại tải trọng 40 tấn		5.100,00	5.100,00	5.100,00	5.100,00	5.100,00	5.100,00
	Bộ khung vuông âm (850 x 850) mm và nắp hố ga tròn phi 650 mm	ngđ/bộ						
	Loại tải trọng 12,5 tấn		3.300,00	3.300,00	3.300,00	3.300,00	3.300,00	3.300,00
	Loại tải trọng 40 tấn		4.500,00	4.500,00	4.500,00	4.500,00	4.500,00	4.500,00
	Bộ khung tròn phi (850 x 90) mm và nắp hố ga tròn phi 630 mm	ngđ/bộ						
	Loại tải trọng 12,5 tấn		3.120,00	3.120,00	3.120,00	3.120,00	3.120,00	3.120,00
	Loại tải trọng 40 tấn		4.200,00	4.200,00	4.200,00	4.200,00	4.200,00	4.200,00

www.giaxaydung.vn

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THỊ XÃ		THỊ TRẤN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
	Bộ khung vuông (850 x 850) mm và nắp hố ga vuông (740 x 740) mm	ngđ/bộ						
	Loại tải trọng 12,5 tấn		4.320,00	4.320,00	4.320,00	4.320,00	4.320,00	4.320,00
	Loại tải trọng 40 tấn		5.160,00	5.160,00	5.160,00	5.160,00	5.160,00	5.160,00
	Song chắn rác (500 x 350 x 30) mm	ngđ/cái						
	Loại tải trọng 12,5 tấn		720,00	720,00	720,00	720,00	720,00	720,00
	Loại tải trọng 40 tấn		1.200,00	1.200,00	1.200,00	1.200,00	1.200,00	1.200,00
	Bộ song chắn rác khung (500 x 350 x 30) mm và nắp (860 x 430) mm	ngđ/bộ						
	Loại tải trọng 12,5 tấn		2.400,00	2.400,00	2.400,00	2.400,00	2.400,00	2.400,00
	Loại tải trọng 40 tấn		3.360,00	3.360,00	3.360,00	3.360,00	3.360,00	3.360,00
	Bộ bể cáp 2 cánh trên hè khung (945 x 872 x 80) mm và nắp (800 x 700) mm tải trọng 12,5 tấn	ngđ/bộ	5.575,12	5.575,12	5.575,12	5.575,12	5.575,12	5.575,12
	Bộ bể cáp 2 cánh dưới đường (910 x 950 x 100) mm và nắp (750 x 750) mm tải trọng 40 tấn	ngđ/bộ	7.105,60	7.105,60	7.105,60	7.105,60	7.105,60	7.105,60

GHI CHÚ:

- Đơn giá chuẩn đã tính đến hiện trường trong phạm vi bán kính 5 Km tính từ trung tâm thị xã, thị trấn. **Riêng giá đất phún được tính là giá bình quân cho toàn địa bàn huyện, thị xã.**
- Giá gạch ngói các loại là loại có đăng ký chất lượng với Chi cục TCĐLCL tỉnh Bình Dương.
- Đá các loại là đá xanh (loại 1) được xay máy đã qua sàng lọc.
- Sắt thép các loại là đủ đường kính, đủ chất lượng.
- Giá xăng, dầu là giá đã tính cả lệ phí giao thông.
- Cây cừ dừa không được cong vênh, dừa phải già.
- Đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng./.

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÌNH DƯƠNG

Trần văn Dũng

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH

PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Minh Châu

Nơi nhận:
- Các Bộ: TC, XD;
- TTTU, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính: TP. HCM; ĐNai, BP, TN;
- Phòng TC - KH các huyện, thị xã;
- Lưu: VT (STC), GCS (STC), KT&VLXD (SXD).

www.giaxaydung.vn

PHỤ LỤC KÈM THEO CÔNG BỐ SỐ 04 /CBLS-STC-SXD NGÀY 10 THÁNG 01 NĂM 2012
CỦA LIÊN SỞ TÀI CHÍNH, SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÌNH DƯƠNG.

Đvt: đồng/m^3.

Stt	Mặt hàng, quy cách	Đơn giá chuẩn tại khu vực Trung tâm										
		Thị xã	Thị xã Thuận An				Thị xã Dĩ An	Thị trấn				
		Thủ Dầu Một	Xã An Sơn	Phường An Phú	Phường Vĩnh Phú	Các xã, phường còn lại		Uyên Hưng	Phước Vĩnh		Mỹ Phước	Dầu Tiếng
1	Cát đổ bê tông	238.000	229.000	229.000	229.000	234.000	248.000	225.000	250.000		238.000	215.000
2	Cát vàng xây tô	193.000	184.000	188.000	184.000	188.000	203.000	184.000	205.000		198.000	170.000
3	Cát san lấp	135.000	125.000	125.000	125.000	120.000	140.000	120.000	147.000		131.000	105.000
4	Đất phún (cấp phối, sỏi đỏ)	120.000	125.000	118.000	125.000	120.000	125.000	100.000	93.000		105.000	98.000
5	Đất đầu (đất san nền)	86.000	93.000	85.000	93.000	86.000	93.000	68.000	64.000		73.000	68.000
									(1)	(2)		
6	Đá 0x4, 0x5	229.000	229.000	215.000	229.000	220.000	206.000	206.000	311.000	182.000	275.000	293.000
7	Đá mi bụi	206.000	208.000	195.000	208.000	199.000	185.000	185.000	-	159.000	254.000	272.000
8	Đá 1 x 2	264.000	264.000	250.000	264.000	255.000	241.000	241.000	345.000	224.000	309.000	329.000
9	Đá 2 x 4	247.000	247.000	234.000	247.000	238.000	225.000	225.000	-	196.000	293.000	311.000
10	Đá 4 x 6	212.000	212.000	198.000	212.000	203.000	189.000	189.000	288.000	185.000	257.000	275.000
11	Đá hộc	206.000	206.000	193.000	206.000	197.000	184.000	184.000	-	167.000	252.000	271.000

Ghi chú:

- Đá các loại tại thị trấn Phước Vĩnh:

(1): Nguồn đá từ Đồng Nai về (mỏ đá Hóa An, Tân Bản, Vật liệu xây dựng Bình Dương, Công ty CP Khoáng sản Bình Dương, Công ty Đầu tư Xây dựng 3/2).

(2): Nguồn đá tại Phước Vĩnh.

www.giaxaydung.vn